DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI BÌNH ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 58 /NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên Khu, Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Kế hoạch sử dụng đất		Điều chỉnh so với Quyết định số 1291
				Hiện trạng năm	Đến năm 2020	
A	**KHU CÔNG NGHIỆP**		**2,503.4**	**627.6**	**2,353.4**	
I	**KCN ĐÃ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ CHẤP THUẬN**		**1,153.4**	**627.6**	**1,153.4**	
1	Phúc Khánh	Thành phố Thái Bình	120.0	120.0	120.0	
2	Nguyễn Đức	Thành phố Thái Bình	68.4	68.4	68.4	
3	Tiền Hải	Huyện Tiền Hải	466.0	137.2	466.0	Tăng 20 ha
4	Sông Trà	Huyện Vũ Thư, Tp Thái Bình	200.0	109.0	200.0	
5	Cầu Nghìn	Huyện Quỳnh Phụ	214.0	108.0	214.0	
6	Gia Lễ	Huyện Đông Hưng	85.0	85.0	85.0	
II	**KCN CHỜ CHÍNH PHỦ CHẤP THUẬN**		**1,350.0**	-	**1,200.0**	
1	Thụy Trường	Xã Thụy Trường - Thái Thụy	300.0	-	250.0	
2	Thái Thượng	Xã Thái Thượng - Thái Thụy	250.0	-	200.0	
3	Hoàng Long	Xã Đông Hoàng, Đông Long-Tiền	300.0	-	250.0	
4	Xuân Hải	Xã Thụy Xuân, Thụy Hải - Thái Thụy	200.0	-	200.0	Bổ sung
5	Sông Trà II	Huyện Vũ Thư, Tp Thái Bình	300.0	-	300.0	Bổ sung
B	**CỤM CÔNG NGHIỆP**		**2,578.6**	**422.4**	**1,016.0**	
I	**Thành phố (2)**		**87.1**	**87.1**	**87.1**	
1	Phong Phú	Phường Tiền Phong - TP. Thái Bình	77.8	77.8	77.8	
2	Trần Lãm	Phường Trần Lãm - TP. Thái Bình	9.3	9.3	9.3	
II	**Vũ Thư (7)**		**237.3**	**84.4**	**186.1**	
3	Tân Minh	Xã Tự Tân, Minh Khai - Vũ Thư	30.0	22.0	30.0	
4	Thị Trấn Vũ Thư	TT Vũ Thư, xã Minh Quang - Vũ	36.0	30.6	36.0	
5	Tam Quang	Xã Tam Quang, Dũng Nghĩa - Vũ	39.5	7.4	39.5	
6	Vũ Hội	Xã Vũ Hội - Vũ Thư	32.5	6.3	15.0	
7	Nguyên Xá	Xã Nguyên Xá - Vũ Thư	15.0	2.6	15.0	
8	Phúc Thành	Xã Phúc Thành - Vũ Thư	14.3	0.6	0.6	
9	Minh Lãng	Xã Minh Lãng, Minh Khai - Vũ Thư	70.0	15.0	50.0	Tăng 55 ha
III	**Kiến Xương (7)**		**375.7**	**31.9**	**86.9**	
10	Thanh Tân	Xã Thanh Tân - Kiến Xương	25.0	5.5	5.5	
11	Vũ Ninh	Xã Vũ Ninh - Kiến Xương	40.7	10.8	10.8	
12	Cồn Nhất	Xã Hồng Tiến - Kiến Xương	70.0	-	15.0	Tăng 50 ha
13	Vũ Quý	Xã Vũ Quý - Kiến Xương	70.0	9.9	35.0	Tăng 60,1 ha
14	Hồng Thái	Xã Hồng Thái - Kiến Xương	50.0	-	-	Tăng 39 ha
15	Minh Tân	Xã Minh Tân - Kiến Xương	50.0	5.6	5.6	Tăng 40 ha
16	Trung Nê	Xã Quang Trung, TT. Thanh Nê - Kiến Xương	70.0	-	15.0	Bổ sung
IV	**Tiền Hải (5)**		**298.3**	**22.3**	**74.1**	
17	Trà Lý	Xã Tây Lương - Tiền Hải	38.3	14.1	14.1	
18	Cửa Lân	Xã Nam Thịnh - Tiền Hải	50.0	4.3	10.0	
19	Nam Hà	Xã Nam Hà - Tiền Hải	70.0	0.3	20.0	Tăng 50 ha
20	Tây An	Xã Tây An - Tiền Hải	70.0	3.6	15.0	Tăng 55 ha
21	An Ninh	Xã An Ninh - Tiền Hải	70.0	-	15.0	Bổ sung

STT	Tên Khu, Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch	Kế hoạch sử dụng đất		Điều chỉnh so với Quyết định số 1291
				Hiện trạng năm	Đến năm 2020	
V	**Thái Thụy (7)**		**366.6**	**30.4**	**160.0**	
26	Thụy Tân	Xã Thụy Tân - Thái Thụy	50.0	9.8	15.0	
22	Thụy Sơn	Xã Thụy Sơn - Thái Thụy	20.0	2.2	10.0	Bổ sung
23	Thái Dương	Xã Thái Dương - Thái Thụy	70.0	2.8	15.0	Tăng 40 ha
24	Mỹ Xuyên	Xã Thái Xuyên - Thái Thụy	25.0	15.6	25.0	Tăng 9,4 ha
25	Thái Thọ	Xã Thái Thọ - Thái Thụy	61.6	-	10.0	Giảm 9,1 ha
27	Trà Linh	Xã Thụy Liên - Thái Thụy	70.0	-	70.0	Tăng 20 ha
28	Thụy Văn	Xã Thụy Văn - Thái Thụy	70.0	-	15.0	Bổ sung
VI	**Đông Hưng (9)**		**515.7**	**85.9**	**152.5**	
29	Đông La	Xã Đông La - Đông Hưng	95.0	30.0	35.0	
30	Xuân Động	Xã Đông Xuân, Đông Động-Đông	65.0	27.0	30.0	
31	Nguyên Xá	Xã Nguyên Xá - Đông Hưng	40.0	5.2	15.0	
32	Mê Linh	Xã Mê Linh - Đông Hưng	15.0	1.7	5.5	
33	Đông Các	Xã Đông Các - Đông Hưng	20.7	4.7	7.0	
34	Đông Phong	Xã Đông Phong, Đông Tân - Đông Hưng	70.0	7.5	15.0	Tăng 40 ha
35	Phong Châu	Xã Phong Châu - Đông Hưng	70.0	-	15.0	Tăng 40 ha
36	Hồng Việt	Xã Hồng Việt - Đông Hưng	70.0	-	-	Bổ sung
37	Đô Lương	Xã Đô Lương - Đông Hưng, xã Quỳnh Trang, Quỳnh Bảo - Quỳnh	70.0	9.9	30.0	Tăng 20 ha
VII	**Hưng Hà (8)**		**425.5**	**45.8**	**172.3**	
39	Đồng Tu	TT Hưng Hà, Phúc Khánh - Hưng Hà	50.0	20.3	25.0	
42	Tiền Phong	Thị trấn Hưng Nhân - Hưng Hà	40.0	-	5.0	
43	Điệp Nông	Xã Điệp Nông - Hưng Hà	15.0	1.8	1.8	
38	Thái Phương	Xã Thái Phương - Hưng Hà	40.5	10.2	40.5	Tăng 10,5 ha
40	Hưng Nhân	Thị trấn Hưng Nhân - Hưng Hà	70.0	13.5	25.0	Tăng 20 ha
41	Thống Nhất	Xã Thống Nhất- Hưng Hà	70.0	-	45.0	Tăng 30 ha
44	Đức Hiệp	Xã Liên Hiệp, Tiến Đức - Hưng Hà	70.0	-	15.0	Tăng 30 ha
45	Văn Lang	Xã Văn Lang - Hưng Hà	70.0	-	15.0	Tăng 50 ha
VIII	**Quỳnh Phụ (5)**		**272.4**	**34.7**	**97.0**	
46	Quỳnh Côi	TT. Quỳnh Côi - Quỳnh Phụ	32.4	16.0	16.0	
47	Đập Neo	Xã Đồng Tiến - Quỳnh Phụ	30.0	4.5	6.0	
48	Quý Ninh	Xã An Quý, An Ninh - Quỳnh Phụ	70.0	2.0	15.0	Đổi tên và tăng 56,1 ha
49	Quỳnh Giao	Xã Quỳnh Giao - Quỳnh Phụ	70.0	12.2	20.0	Tăng 35 ha
50	Đông Hải	Xã Đông Hải - huyện Quỳnh Phụ	70.0	-	40.0	Bổ sung
	Tổng diện tích		**5,082.0**	**1,050.0**	**3,369.4**	

Ghi chú:

1. Phần diện tích quy hoạch là quỹ đất để dành cho phát triển công nghiệp
2. Kế hoạch sử dụng đất là diện tích đất dự kiến thu hồi.
3. Theo Nghị quyết 25/2016/NQ-HĐND, ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì phân bổ kế hoạch sử dụng đất khu, cụm công nghiệp đến năm 2020 là 3.379 ha (Khu công nghiệp 2.363 ha; Cụm công nghiệp1.016 ha)